Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Cầu Giấy, O=Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105207366
Reason: I am the author of this document
Location: 123456789
Date: 2026.08.28 11:55:28 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN 911** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 2808/2026/CBTT-911	*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam / Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

- Mã chứng khoán: NO1

- Địa chỉ: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0944.911.911 Fax:

- E-mail: info@911group.com.vn

- Website: https://911group.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất và Riêng lẻ soát xét bán niên năm 2026 và giải trình kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911.

(Nội dung chi tiết xin vui lòng xem tại file đính kèm)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn https://911group.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Vp. HĐQT.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính Hợp nhất và Riêng lẻ soát xét bán niên năm 2026 và giải trình kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911.

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911 * THÀNH PHỐ HÀ NỘI *

HOÀNG SƠN ĐĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911
VÀ CÁC CÔNG TY CON

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 10
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 13
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 64

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Nền móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 08 năm 2026 để thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng, máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi và theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, mô tô, xe máy.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

Tên tiếng anh:	911 Group Joint Stock Company.
Tên viết tắt:	911 GROUP JSC.
Mã chứng khoán:	NO1 (Niêm yết và giao dịch tại HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh)).
Trụ sở chính:	Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, TP Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 và các công ty con được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Phó Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thơm	Thành viên
Ông	Phạm Đình Thoan	Thành viên
Ông	Nghiêm Đức Thuấn	Thành viên
Ông	Trần Tăng Hải	Thành viên
Ông	Đinh Tuấn Hùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Trần Thị Kim Dung	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Loan	Thành viên
Bà	Trần Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám Đốc
Ông	Nghiêm Đức Thuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thu Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Đoàn Thị Loan	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Công bố danh tính của các bên liên quan của Tập đoàn và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì hệ thống kế toán phù hợp nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản và thiết lập các kiểm soát cần thiết nhằm phòng ngừa và phát hiện gian lận hoặc sai sót. Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất, không có thông tin về gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến Ban Tổng Giám đốc các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân giữ vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

6. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nên đọc cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0105207385 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Mạnh Hải

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ban Co Ward
Ho Chi Minh City,
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A0626235-SXHN/MOORE AISC-DN8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911 VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 64, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo *Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ* do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

MOORE AISC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC
P. BÀN CỜ - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 0112-2023-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**483.097.959.973**	**648.257.308.203**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**53.098.024.058**	**125.497.852.715**
1. Tiền	111		3.014.024.058	57.969.102.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.084.000.000	67.528.750.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**107.366.722.699**	**252.168.452.581**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		107.366.722.699	252.168.452.581
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**133.120.963.630**	**118.960.741.276**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	67.512.381.122	40.902.817.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	36.590.897.970	34.380.917.060
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	36.517.684.538	51.177.006.719
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**175.580.088.877**	**136.821.867.833**
1. Hàng tồn kho	141		175.580.088.877	136.821.867.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**13.932.160.709**	**14.808.393.798**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	1.832.291.141	2.055.311.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.17	12.099.869.568	12.753.082.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**152.581.547.453**	**159.669.611.587**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.232.142.000**	**2.254.642.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	2.232.142.000	2.254.642.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**97.977.403.847**	**85.603.275.447**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	72.170.662.206	78.166.350.931
Nguyên giá	*222*		*104.734.815.279*	*106.939.036.732*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(32.564.153.073)*	*(28.772.685.801)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	2.540.076.693	6.571.257.849
Nguyên giá	*225*		*2.685.185.185*	*7.462.611.111*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(145.108.492)*	*(891.353.262)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	23.266.664.948	865.666.667
Nguyên giá	*228*		*23.895.531.364*	*1.064.395.000*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(628.866.416)*	*(198.728.333)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
Nguyên giá	*234*		-	-
Giá trị khấu hao luỹ kế	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Nguyên giá	241		30.000.000.000	30.000.000.000
Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.13**	**3.123.553.444**	**23.511.936.364**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.123.553.444	23.511.936.364
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2**	**3.040.000.000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		3.040.000.000	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**16.208.448.162**	**18.299.757.776**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	16.208.448.162	18.299.757.776
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	**280**		**635.679.507.426**	**807.926.919.790**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**313.323.951.014**	**486.823.297.058**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**254.960.342.726**	**445.968.651.389**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	169.418.509.193	361.856.570.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	18.981.019.751	17.708.819.514
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	16.200.000	25.200.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	2.906.271.828	5.533.350.709
5. Phải trả người lao động	315	V.18	3.556.686.557	3.569.603.298
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	579.079.023	715.640.357
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	4.109.372.029	1.699.609.220
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.21	55.296.033.145	53.580.463.205
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.22	97.171.200	1.279.394.532
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**58.363.608.288**	**40.854.645.669**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338	V.20	453.931.412	150.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.21	57.017.452.546	40.449.489.987
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	VI.10	892.224.330	255.155.682
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.23**	**322.355.556.412**	**321.103.622.732**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		70.823.375.258	67.814.334.638
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		68.898.518.985	60.189.391.490
LNST chưa phân phối năm nay	*420b*		1.924.856.273	7.624.943.148
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.24	11.532.181.154	13.289.288.094
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	**440**		**635.679.507.426**	**807.926.919.790**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đặng Thị Huyền Ngọc	Đoàn Thị Loan	Nguyễn Mạnh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	355.301.593.032	840.463.829.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**355.301.593.032**	**840.463.829.223**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	311.252.964.523	775.903.216.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**44.048.628.509**	**64.560.612.484**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	7.633.114.405	2.670.623.574
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	5.411.710.005	7.369.612.717
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*5.162.880.105*	*2.873.355.323*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.844.941.293	14.108.076.767
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.374.238.446	26.485.992.894
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21+ (22 - 23) - (25 + 26) + 27)	**30**		**10.050.853.170**	**19.267.553.680**
13. Thu nhập khác	31		603.419.478	61.775.848
14. Chi phí khác	32	VI.7	7.985.193.823	3.198.963.966
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(7.381.774.345)**	**(3.137.188.118)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.669.078.825**	**16.130.365.562**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.864.260.844	4.272.161.203
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	637.068.648	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**167.749.333**	**11.858.204.359**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.924.856.273	12.729.324.288
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.757.106.940)	(871.119.929)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**80**	**530**
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.11**	**80**	**530**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đặng Thị Huyền Ngọc	Đoàn Thị Loan	Nguyễn Mạnh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**2.669.078.825**	**16.130.365.562**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10,11	6.990.027.090	5.354.046.962
Các khoản dự phòng	03		(1.182.223.332)	5.376.289.043
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(2.652.550.892)	2.107.581.184
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.827.900.622)	(1.654.543.771)
Chi phí đi vay	06	VI.4	5.162.880.105	2.873.355.323
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**9.159.311.174**	**30.187.094.303**
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(13.613.473.908)	(299.520.614.253)
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(38.758.221.044)	100.919.408.579
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(188.540.882.023)	298.016.547.168
Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		3.065.635.835	1.181.843.452
Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(4.706.930.465)	(2.781.815.658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(2.398.203.383)	(5.039.983.613)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(235.792.763.814)**	**122.962.479.978**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.965.239.613)	(58.885.210.555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.988.888.888	6.052.491.582
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(251.243.750.000)	(144.845.336.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		392.740.878.767	88.192.735.267
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.596.800.557	773.236.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**145.117.578.599**	**(108.712.083.569)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	7.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	128.243.723.745	143.856.898.678
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(107.980.737.914)	(107.950.719.830)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	VII.2	(1.979.453.332)	(1.282.063.845)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**18.274.532.499**	**41.624.115.003**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+ 30 + 40)	**50**		**(72.400.652.716)**	**55.874.511.412**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**125.497.852.715**	**105.537.221.329**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		824.059	57.144
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1**	**53.098.024.058**	**161.411.789.885**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đặng Thị Huyền Ngọc	Đoàn Thị Loan	Nguyễn Mạnh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I.1. Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Nền móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 08 năm 2026 để thay đổi vốn điều lệ.

Tên tiếng anh: 911 Group Joint Stock Company.

Tên viết tắt: 911 GROUP JSC.

Mã chứng khoán: NO1 (Niêm yết và giao dịch tại HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh)).

Trụ sở chính: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, TP Hà Nội, Việt Nam

I.2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

I.3. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

I.4. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng, máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi và theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, mô tô, xe máy.

Trong năm, hoạt động chính của công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") là bán buôn máy móc, thiết bị, dịch vụ vận tải hàng khách bằng ô tô.

I.5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

I.6. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, thị trường máy xây dựng sụt giảm do nhu cầu chung của ngành máy thi công và thiết bị xây lắp giảm. Đồng thời, ảnh hưởng chung của biến động tỷ giá USD do Tập đoàn nhập khẩu phần lớn hàng hóa và các giao dịch bằng USD là chủ yếu.
Mảng vận tải mới của công ty con (911 taxi) của Tập đoàn hợp tác với Vinfast chưa đạt tiến độ như kế hoạch khiến mảng này lỗ và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

I.7. Số người lao động của Tập đoàn tại thời điểm cuối kỳ

Tổng số người lao động Tập đoàn đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 190 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 289 người)

I.8. Cấu trúc Tập đoàn

I.8.1. Tổng số các công ty con Tập đoàn có tại ngày 30/06/2026 là 2 công ty con sở hữu trực tiếp (Tại ngày 31/12/2025 , Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp).

Số lượng các công ty con được hợp nhất tại ngày 30/06/2026 là 2 công ty (Ngày 31/12/2025 là 2 công ty).

I.8.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty, địa chỉ và hoạt động chính tại ngày 30/06/2026	% Tỷ lệ lợi ích trực tiếp Công ty mẹ	% Tỷ lệ lợi ích gián tiếp Công ty mẹ	% Quyền biểu quyết Công ty mẹ
1. Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future Địa chỉ: Tổ 9, khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Hoạt động chính: Vận tải hành khách	65%	0%	65%
2. Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me Địa chỉ: Biệt thự C14 HH04 khu đô thị Việt Hưng, đường Lưu Khánh Đàm, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam Hoạt động chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	65%	0%	65%

I.9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này không hoàn toàn so sánh được với kỳ trước. Tập đoàn đã thực hiện các điều chỉnh cần thiết để đảm bảo tính hợp lý và nhất quán của thông tin trình bày. Các số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh các thay đổi nêu trên nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ được trình bày tại thuyết minh "Thông tin so sánh".

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tập đoàn đã chuyển đổi việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC sang Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính. Đồng thời, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026.

I.10. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

I.11. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Trong kỳ kế toán, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-911 về việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức. Chi tiết các sự kiện trọng yếu được trình bày tại các thuyết minh VIII.2 trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

II.1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

II.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (VND).
Trong kỳ kế toán, Tập đoàn không có thay đổi về đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với năm trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

III.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định pháp luật có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

III.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Tập đoàn xác nhận Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

IV.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Thường đi kèm việc Công ty mẹ nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp ở Công ty con. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Công ty con (cấp 1) kiểm soát trực tiếp là bị công ty mẹ kiểm soát trực tiếp thông qua quyền biểu quyết trực tiếp của công ty mẹ. Công ty con (cấp 2) kiểm soát gián tiếp là công ty con bị công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua các công ty con khác.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có); Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn được loại trừ hoàn toàn;

Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được loại trừ toàn bộ; Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định…) được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản (hàng tồn kho, tài sản cố định…) cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Việc áp dụng phương pháp mua được bắt đầu từ ngày mua, là ngày mà bên mua đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với bên bị mua. Chi phí mua được ghi nhận theo Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến một giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí trong kỳ phát sinh.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tập đoàn cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý. Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

IV.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các khoản được thu hồi hoặc phải thanh toán bằng ngoại tệ, bao gồm: Tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi, phải thu; Các khoản phải trả bằng ngoại tệ (không bao gồm khoản trả trước, nhận trước, trừ khi chắc chắn sẽ thu hồi/hoàn trả bằng ngoại tệ).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, là tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tập đoàn thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2026 của Ngân hàng TMCP Quân đội như sau: Tỷ giá mua 26.466 VND/USD, tỷ giá bán 26.111 VND/USD, tỷ giá trung bình là 26.289 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

IV.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...) kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế

Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không trình bày tại khoản này mà trình bày tại Tài sản ngắn hạn khác.

IV.4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

IV.4.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua và chi phí giao dịch), có điều chỉnh chiết khấu, phụ trội hoặc lãi nhận trước phát sinh tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư được xác định theo giá trị phân bổ. Chiết khấu, phụ trội được phân bổ vào doanh thu tài chính theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực tế, áp dụng nhất quán phương pháp đã lựa chọn cho từng loại khoản đầu tư.

Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Lãi nhận trước được phân bổ dần; lãi nhận sau/định kỳ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và trình bày trên tài khoản dự phòng tổn thất tài sản.

IV.5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Tập đoàn từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Tập đoàn bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán hàng hóa, tài sản cố định, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như, tiền lãi cho vay, các khoản chi hộ, thu hộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Tập đoàn thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Tập đoàn đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dư dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

IV.6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, hàng hóa.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa vật tư về đến kho. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa được mua bằng ngoại tệ, giá gốc được xác định theo quy định về chênh lệch tỷ giá hối đoái hiện hành. Đối với nguyên liệu, vật liệu tự chế biến hoặc thuê ngoài gia công, giá gốc bao gồm chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình chế biến hoặc gia công. Các nguyên liệu, vật liệu không thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn (như vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công) không được ghi nhận là hàng tồn kho mà được theo dõi ngoài bảng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa công cụ, dụng cụ đến địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, Tập đoàn ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ khi xuất dùng. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, chi phí được phân bổ dần trong các kỳ phù hợp với thời gian sử dụng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu và chi phí lắp ráp phát sinh trong quá trình thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dư dự phòng đã ghi nhận.

IV.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

IV.7.1. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác. Đối với tài sản là bất động sản, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định và ghi nhận riêng biệt theo quy định của pháp luật.

IV.7.2. Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Chi phí giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí giai đoạn triển khai được vốn hóa khi thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình, nếu không được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp không phân biệt được giữa hai giai đoạn, toàn bộ chi phí được ghi nhận vào chi phí và không được vốn hóa hồi tố.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn;

Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá TSCĐ là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức chuyển nhượng) hoặc theo thỏa thuận của các bên góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ;

IV.7.3. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tùy theo giá trị nào thấp hơn, cộng với các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến giao dịch thuê. Trường hợp thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê không bao gồm thuế GTGT. Giá trị hiện tại này được xác định theo lãi suất ngầm định của hợp đồng thuê hoặc lãi suất biên đi vay của bên thuê.

IV.7.4. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSĐT)

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý hoặc để bán trong kỳ kinh doanh thông thường.

BĐSĐT được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, bao gồm toàn bộ chi phí thực tế hoặc giá trị hợp lý của tài sản trao đổi để có được tài sản đến thời điểm đưa vào sử dụng. Nguyên giá được xác định tùy theo từng trường hợp: mua (gồm giá mua và chi phí liên quan trực tiếp), tự xây dựng (gồm giá thành thực tế và chi phí liên quan), hoặc thuê tài chính theo quy định hiện hành. Các chi phí không cần thiết để đưa tài sản vào trạng thái hoạt động, chi phí phát sinh trước khi tài sản hoạt động bình thường và các chi phí bất thường không được tính vào nguyên giá. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi tăng nguyên giá tài sản.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn thuyết minh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư trên cơ sở thông tin thị trường hoặc các phương pháp định giá phù hợp. Trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, Công ty thuyết minh rõ lý do trong Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Khi có bằng chứng về việc giảm giá, Tập đoàn ghi nhận tổn thất bằng cách điều chỉnh giảm nguyên giá và ghi nhận vào giá vốn; Trường hợp giá trị phục hồi, được ghi tăng nhưng không vượt quá giá gốc ban đầu.

Việc chuyển đổi giữa BĐSĐT, bất động sản chủ sở hữu sử dụng và hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có thay đổi mục đích sử dụng và không làm thay đổi nguyên giá. BĐSĐT được ghi giảm khi có sự thay đổi mục đích sử dụng, bán, thanh lý hoặc hết thời hạn thuê tài chính và hoàn trả tài sản.

IV.7.5. Nguyên tắc kế toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm, nâng cấp, cải tạo TSCĐ) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư. Các hoạt động đầu tư XDCB có thể thực hiện theo phương thức giao thầu hoặc tự thực hiện; Trường hợp tự thực hiện, tài khoản này phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây lắp, sửa chữa theo quy định của pháp luật hiện hành. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ được ghi tăng nguyên giá tài sản.

IV.7.6. Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, chi phí đầu tư XDCB dở dang

TSCĐ và BĐSĐT liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; trường hợp tài sản phục vụ hoạt động đầu tư XDCB thì được tính vào chi phí đầu tư XDCB.

Tập đoàn khấu hao TSCĐ và BĐSĐT phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Tập đoàn.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT cho thuê như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
TSCĐ khác	05 năm
TSCĐ vô hình	
Phần mềm	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn: khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn: không trích khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao.

IV.8. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận giữa các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập pháp nhân độc lập. Việc ghi nhận kế toán phụ thuộc vào bản chất hợp đồng và mức độ kiểm soát của doanh nghiệp (có hoặc không có quyền đồng kiểm soát).

Công ty căn cứ vào điều khoản và bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) để đánh giá mức độ kiểm soát, bao gồm việc xác định có hay không quyền đồng kiểm soát đối với BCC, làm cơ sở áp dụng phương pháp kế toán phù hợp.

Đối với BCC dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế

Đối với các hợp đồng BCC theo hình thức chia lợi nhuận sau thuế, các bên tham gia được hưởng lợi nhuận hoặc chịu lỗ theo kết quả hoạt động của BCC theo thỏa thuận trong hợp đồng. Một bên được chỉ định thực hiện kế toán và quyết toán thuế cho BCC, có trách nhiệm ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh và xác định kết quả kinh doanh của BCC theo quy định. Các bên tham gia BCC chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ được chia tương ứng theo hợp đồng; không ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí của BCC.

IV.9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, triển lãm, thuê văn phòng, thương hiệu và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Chi phí bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm tài sản,...) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Công cụ, dụng cụ phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí sửa chữa phân bổ đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng tiếp theo.

Chi phí triển lãm phân bổ từ 06 đến 12 tháng.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí quyền sử dụng thương hiệu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 60 tháng.

IV.10. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Tập đoàn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.
Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; các khoản thu hộ; các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định.

IV.11. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Tập đoàn để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Tập đoàn. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Tập đoàn.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

IV12. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

IV.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

IV.14. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh các khoản nợ phải trả hiện tại của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra mà công ty có nghĩa vụ thanh toán trong tương lai và có thể ước tính được một cách đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng phải trả ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ sự kiện đã xảy ra; Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế; Giá trị nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo giá trị ước tính hợp lý nhất của chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được xem xét, điều chỉnh tại từng kỳ kế toán phù hợp với giá trị ước tính thực tế. Khoản dự phòng chỉ được sử dụng để bù đắp các chi phí liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ đã ghi nhận. Tập đoàn không ghi nhận dự phòng đối với các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ trường hợp hợp đồng có rủi ro lớn theo quy định.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa: Dự phòng chi phí bảo dưỡng được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo dưỡng xe bằng số lượng xe bán nhân với đơn giá tại hợp đồng nguyên tắc ký với công ty con (Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo dưỡng trong năm với công ty con Call Me. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

IV.15. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm khi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các lợi ích thuế liên quan.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ, trừ các khoản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán.

IV.16. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan, nợ thuê tài chính và các khoản vay khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Tập đoàn. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Tập đoàn không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, giá trị nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

IV.17. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa thì được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

IV.18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp, cũng như tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ lũy kế của Tập đoàn theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ tổ chức, hoạt động.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày khóa sổ. Quá trình này đảm bảo tuân thủ Điều lệ tổ chức, Nghị quyết của cấp có thẩm quyền (Đại hội đồng cổ đông) và các hạn chế pháp lý hiện hành; đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Khi quyết định phương án phân phối, Tập đoàn xem xét toàn diện tình hình tài chính hợp nhất, khả năng thanh toán, dòng tiền và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn hệ thống. Đặc biệt, Tập đoàn thực hiện loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ nhằm đảm bảo năng lực chi trả thực tế, bao gồm: các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát: Là một phần tài sản thuần và kết quả hoạt động thuần của công ty con được xác định tương ứng cho phần lợi ích không do Công ty mẹ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con khác. Chỉ tiêu này được xác định và trình bày độc lập trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, không ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính của các công ty con.

IV.19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:
1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:
1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái;..)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

IV.20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

IV.21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; dự phòng tổn thất đầu tư tài chính; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

IV.22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Tập đoàn. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình; chi phí dịch vụ mua ngoài (triển lãm, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

IV.23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế: đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các nghĩa vụ thuế của Tập đoàn được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Tập đoàn có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

IV.24. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

IV.25. Bên liên quan

Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26, các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- *Đơn vị có quyền kiểm soát hoặc cùng tập đoàn:* Công ty mẹ, các công ty con và các công ty con cùng Tập đoàn (trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung).
- *Công ty liên doanh, liên kết:* Các doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh.
- *Cá nhân có quyền biểu quyết lớn:* Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn, bao gồm cả thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- *Thành viên quản lý chủ chốt:* Các cá nhân có thẩm quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý, kiểm soát các hoạt động của Tập đoàn (bao gồm ban lãnh đạo, các nhân viên quản lý điều hành và các thành viên mật thiết trong gia đình họ).
- *Doanh nghiệp chịu ảnh hưởng từ cá nhân có liên quan:* Các đơn vị do thành viên quản lý chủ chốt hoặc cá nhân có quyền biểu quyết lớn (đã nêu trên) nắm giữ trực tiếp/gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết, hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể từ các cá nhân này.

IV.26. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận báo cáo của Tập đoàn được xác định dựa trên cơ cấu tổ chức quản lý và hệ thống báo cáo nội bộ, bao gồm báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Phản ánh các hoạt động sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm và các dịch vụ có liên quan.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Phản ánh hoạt động sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể.

Mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Căn cứ vào mô hình quản trị và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

IV.27. Ước tính kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành. Quá trình này đòi hỏi Ban điều hành phải đưa ra các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí, cũng như việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày khóa sổ. Các ước tính và giả định này được đánh giá một cách liên tục dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố phù hợp khác, bao gồm cả những kỳ vọng về các sự kiện trong tương lai được cho là hợp lý tại thời điểm lập báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể có sự khác biệt với các ước tính và giả định đã đưa ra.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	431.021.545	917.507.198
Tiền gửi không kỳ hạn	2.583.002.513	57.051.595.517
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	*1.676.746.285*	*29.257.678.366*
+ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển	*182.365.111*	*87.383.057*
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*25.182.374*	*12.434.162.303*
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*4.168.835*	*14.490.011.267*
+ Các ngân hàng khác	*694.539.908*	*782.360.524*
Các khoản tương đương tiền	50.084.000.000	67.528.750.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*40.695.000.000*	*3.755.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển	*5.110.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*4.139.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	*140.000.000*	*63.773.750.000*
Cộng	**53.098.024.058**	**125.497.852.715**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền với tổng giá trị là 48.434.000.000 VND.

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

V.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
V.2. a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**107.366.722.699**	**107.366.722.699**	-	**252.168.452.581**	**252.168.452.581**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000	-	200.787.128.767	200.787.128.767	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	*350.000.000*	*350.000.000*	-	*200.787.128.767*	*200.787.128.767*	
Cho vay	103.500.000.000	103.500.000.000	-	47.600.000.000	47.600.000.000	-
+ Nguyễn Xuân Đông (2)	*47.000.000.000*	*47.000.000.000*	-	*47.000.000.000*	*47.000.000.000*	-
+ Bùi Đức Hạnh (3)	*35.000.000.000*	*35.000.000.000*	-	-	-	-
+ Đinh Thị Thúy Mai (4)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-	-	-	-
+ Công Ty TNHH MTV Phú Thiên Lợi (5)	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Kiều Trịnh	-	-	-	*600.000.000*	*600.000.000*	-
Tiền lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, tiền cho vay	3.516.722.699	3.516.722.699	-	3.781.323.814	3.781.323.814	-
V.2. b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	**3.040.000.000**	**3.040.000.000**	-	-	-	-
Cho vay	3.040.000.000	3.040.000.000	-	-	-	-
+ Tào Duy Hùng (6)	*3.040.000.000*	*3.040.000.000*	-	-	-	-
Cộng	**110.406.722.699**	**110.406.722.699**	-	**252.168.452.581**	**252.168.452.581**	-

V.2. c. Thuyết minh tình hình các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(1) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội và với lãi suất từ 5% đến 5,4%.

V.2. d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đang được cầm cố, bảo lãnh, thế chấp

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền với tổng giá trị là 350.000.000 VND tại thuyết minh số V.21 của Công ty.

V.2. e. Thuyết minh các khoản cho vay

(2) Khoản cho vay đối với ông Nguyễn Xuân Đông theo Hợp đồng cho vay số 060/HĐV/2025-02 ngày 28/08/2025, và phụ lục gia hạn gần nhất là ngày 25/05/2026 có giá trị gốc là 47.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30/09/2026, lãi suất 7%/năm, được bảo đảm bằng tài sản của bên vay; tại ngày lập báo cáo tài chính, khoản vay chưa đến hạn thanh toán và Ban Tổng Giám đốc đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi theo hợp đồng.

(3) Khoản cho vay đối với bà Bùi Đức Hạnh theo Hợp đồng cho vay số 2406/HĐV/911-BDH/2026 ngày 24/06/2026 có giá trị gốc là 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất 7%/năm, được bảo đảm bằng tài sản của bên vay; tại ngày lập báo cáo tài chính, khoản vay chưa đến hạn thanh toán và Ban Tổng Giám đốc đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi theo hợp đồng.

(4) Khoản cho vay đối với bà Đinh Thị Thúy Mai theo Hợp đồng cho vay số 0501/HĐV/911-TM/2026 ngày 05/01/2026 có giá trị gốc là 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất 7%/năm, được bảo đảm bằng tài sản của bên vay; tại ngày lập báo cáo tài chính, khoản vay chưa đến hạn thanh toán và Ban Tổng Giám đốc đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi theo hợp đồng.

(5) Khoản cho vay đối với Công ty TNHH MTV Phú Thiên Lợi theo hợp đồng cho vay số 1605/PTL-911/HĐVT/2026 ngày 16/05/2026 có giá trị tại ngày 30/06/2026 là 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 120 ngày, không có lãi suất, được bảo đảm bằng quyền hợp đồng mua bán giữa công ty 911 và Phú Thiên Lợi. Tại ngày lập báo cáo tài chính, khoản vay chưa đến hạn thanh toán và Ban Tổng Giám đốc đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi theo hợp đồng.

(6) Khoản cho vay đối với ông Tào Duy Hùng theo hợp đồng cho vay số 001/HĐV/2026 ngày 16/03/2026 có giá trị gốc là 3.100.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất 9,3%/năm, được bảo đảm bằng tài sản của bên vay; tại ngày lập báo cáo tài chính, khoản vay chưa đến hạn thanh toán và Ban Tổng Giám đốc đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi theo hợp đồng.

V.3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
V.3. a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**67.512.381.122**	-	**40.902.817.497**	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Call Me	14.697.088.800	-	14.847.088.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thi công hạ tầng Vinalpha	13.986.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn MCST	8.977.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons	5.939.223.787	-	-	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	5.266.327.272	-	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Bạch Đằng	-	-	5.326.748.800	-
Nguyễn Tiến Cư	180.660.000	-	3.380.000.000	-
Phạm Thị Thu Hương	2.636.442.000	-	2.636.442.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đắk Lắk	-	-	2.380.000.000	-
Công ty Cổ phần Lonking Việt Nam	2.263.500.000	-	2.263.500.000	-
Các khách hàng khác	13.566.139.263	-	10.069.037.897	-
Cộng	**67.512.381.122**	-	**40.902.817.497**	-

V.4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
V.4. a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**36.590.897.970**	-	**34.380.917.060**	-
Trần Thị Thu Huyền	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lonking Việt Nam	5.582.256.671	-	5.582.256.671	-
Công ty TNHH Kinda	3.218.211.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.790.430.299	-	3.798.660.389	-
Cộng	**36.590.897.970**	-	**34.380.917.060**	-

V.5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
V.5. a. Phải thu khác ngắn hạn	**36.517.684.538**	**(7.500.000.000)**	**51.177.006.719**	**(7.500.000.000)**
Phải thu tạm ứng người lao động	**34.202.741.288**	**(7.500.000.000)**	**20.858.223.068**	**(7.500.000.000)**
Lưu Đình Tuấn (i)	15.000.000.000	(7.500.000.000)	15.000.000.000	(7.500.000.000)
Tào Duy Hùng (ii)	16.695.362.378	-	101.841.378	-
Các nhân viên khác	2.507.378.910	-	5.756.381.690	-
Ký cược, ký quỹ (iii)	**1.323.683.523**	-	**29.587.669.641**	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	435.347.400	-	243.023.400	-
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	669.669.000	-	669.669.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	196.277.210	-	27.723.444.364	-
Các đối tượng khác	22.389.913	-	951.532.877	-
Phải thu khác	**991.259.727**	-	**731.114.010**	-
V.5. b. Phải thu khác dài hạn	**2.232.142.000**	-	**2.254.642.000**	-
Ký cược, ký quỹ	**2.232.142.000**	-	**2.254.642.000**	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại và Dịch Vụ VinFast (iv)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Máy Xây dựng Việt Nhật	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	291.898.000	-	291.898.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Gia Lâm	180.000.000	-	180.000.000	-
Các đối tượng khác	60.244.000	-	82.744.000	-
Cộng	**38.749.826.538**	**(7.500.000.000)**	**53.431.648.719**	**(7.500.000.000)**

V.5. c. Bên liên quan

Phải thu khác bên liên quan	31.695.362.378	(7.500.000.000)	15.101.841.378	(7.500.000.000)

Số dư phải thu khác đối với bên liên quan chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.3.b – Giao dịch với các bên liên quan.

V.5. d. Thuyết minh tình tình các khoản phải thu khác

(i) Đây là các khoản tạm ứng cho ông Lưu Đình Tuấn (cố chủ tịch) để triển khai thực hiện dự án viên nén. Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2026, HĐQT thông qua nội dung về việc Xử lý tài chính khoản nợ khó đòi theo quy định pháp luật về trích lập dự phòng và đang cố gắng tìm mọi biện pháp có thể để thu hồi khoản tạm ứng này trong thời gian tới.

(ii) Đây là các khoản tạm ứng cho ông Tào Duy Hùng thực hiện công việc mua bất động sản tại Đồng Nai nhằm mở rộng mặt bằng phục vụ sản xuất kinh doanh.

(iii) Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển, Ngân hàng TMCP Quân đội nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho các hợp đồng L/C.

(iv) Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại và Dịch Vụ VinFast với giá trị là 1.500.000.000 VND phát sinh theo Hợp đồng mua bán xe ô tô và dịch vụ cho thuê pin số 20250117/HĐMB/VFT-911 Future nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đặt cọc thuê pin. Thời hạn đến khi đôi bên chấm dứt theo thỏa thuận hợp đồng đã ký kết.

V.6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
V.6. a. Nợ xấu - Nợ phải thu ngắn hạn						
Phải thu khác	15.000.000.000	7.500.000.000		15.000.000.000	7.500.000.000	
Ông Lưu Đình Tuấn	15.000.000.000	7.500.000.000	Trên 1 năm dưới 2 năm	15.000.000.000	7.500.000.000	Trên 1 năm dưới 2 năm
Tổng cộng	**15.000.000.000**	**7.500.000.000**		**15.000.000.000**	**7.500.000.000**	

V.6. b. Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu

	01/01/2026	Trích lập dự phòng	Hoàn nhập dự phòng	Điều chỉnh tăng (giảm) khác	30/06/2026
Dự phòng nợ phải thu khó đòi các khoản sau					
Phải thu khác ngắn hạn	7.500.000.000	-	-	-	7.500.000.000
Tổng	**7.500.000.000**	-	-	-	**7.500.000.000**

V.7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.425.042.729	-	19.369.000.153	-
Công cụ, dụng cụ	55.337.778	-	53.360.000	-
Chi phí SXKD dở dang	6.944.172.878	-	3.746.985.738	-
Hàng hoá	148.155.535.492	-	113.652.521.942	-
Cộng	**175.580.088.877**	**-**	**136.821.867.833**	**-**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, một số hàng hóa đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số V.21.

V.8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**1.832.291.141**	**2.055.311.712**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.548.672	67.566.293
Thuê văn phòng	120.000.000	120.000.000
Chi phí tổ chức tham quan, triển lãm	308.235.076	1.036.069.295
Chi phí sữa chữa kho bãi	38.613.336	96.533.334
Chi phí bảo hiểm	1.094.973.330	440.737.156
Phí ngân hàng	100.000.000	-
Các khoản khác	137.920.727	294.405.634
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**16.208.448.162**	**18.299.757.776**
Chi phí quyền sử dụng thương hiệu (*)	14.149.100.006	16.170.400.004
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.729.586.330	1.750.481.608
Các khoản khác	329.761.826	378.876.164
Cộng	**18.040.739.303**	**20.355.069.488**

(*) Thực hiện theo hợp đồng Thỏa thuận cấp phép thương hiệu ngày 25/10/2024 và giấy chứng nhận ngày 01/11/2024 về việc sử dụng thương hiệu trong vòng 05 năm.

V.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.248.134.650	20.471.796.645	81.855.250.782	496.930.926	866.923.729	**106.939.036.732**
Mua trong kỳ	655.914.700	286.500.000	2.611.695.789	125.000.000	-	**3.679.110.489**
Mua lại TSCĐ thuê TC	-	3.929.665.268	-	-	-	**3.929.665.268**
Phân loại lại	-	33.265.000	(33.265.000)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.929.665.268)	(5.883.331.942)	-	-	**(9.812.997.210)**
Số dư cuối kỳ	3.904.049.350	20.791.561.645	78.550.349.629	621.930.926	866.923.729	**104.734.815.279**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.222.385.680	17.313.088.436	9.526.197.780	428.445.719	282.568.186	**28.772.685.801**
Khấu hao trong kỳ	308.194.716	987.037.657	4.998.830.511	27.124.823	111.977.412	**6.433.165.119**
Phân loại lại	-	6.653.004	(6.653.004)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.922.712)	(2.633.775.135)	-	-	**(2.641.697.847)**
Số dư cuối kỳ	1.530.580.396	18.298.856.385	11.884.600.152	455.570.542	394.545.598	**32.564.153.073**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.025.748.970	3.158.708.209	72.329.053.002	68.485.207	584.355.543	**78.166.350.931**
Số dư cuối kỳ	2.373.468.954	2.492.705.260	66.665.749.477	166.360.384	472.378.131	**72.170.662.206**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 66.498.923.069 VND.

Nguyên giá một số phương tiện vận tải ngừng trích khấu hao trong kỳ là 1.782.610.734 VND, khấu hao lũy kế là 102.175.870 VND. Các phương tiện này đang trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan theo chính sách kinh doanh của Tập đoàn.

TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.284.874.763 VND.

V.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.462.611.111	**7.462.611.111**
Mua lại TSCĐTTC	(4.777.425.926)	**(4.777.425.926)**
Số dư cuối kỳ	2.685.185.185	**2.685.185.185**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	891.353.262	**891.353.262**
Khấu hao trong kỳ	126.723.888	**126.723.888**
Mua lại TSCĐTTC	(872.968.658)	**(872.968.658)**
Số dư cuối kỳ	145.108.492	**145.108.492**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	6.571.257.849	**6.571.257.849**
Số dư cuối kỳ	2.540.076.693	**2.540.076.693**

V.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	1.064.395.000	**1.064.395.000**
Tăng từ XDCBDD	21.481.136.364	1.350.000.000	**22.831.136.364**
Số dư cuối kỳ	21.481.136.364	2.414.395.000	**23.895.531.364**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	198.728.333	**198.728.333**
Khấu hao trong kỳ	205.763.085	224.374.998	**430.138.083**
Số dư cuối kỳ	205.763.085	423.103.331	**628.866.416**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	865.666.667	**865.666.667**
Số dư cuối kỳ	21.275.373.279	1.991.291.669	**23.266.664.948**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.395.000 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.275.373.279 VND.

V.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	30.000.000.000	**30.000.000.000**
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	**30.000.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	30.000.000.000	**30.000.000.000**
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	**30.000.000.000**

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 30.000.000.000 VND.

Trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này (hoặc chưa có điều kiện để thực hiện).

V.13. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**3.123.553.444**	**3.123.553.444**	**23.511.936.364**	**23.511.936.364**
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-	21.363.636.364	21.363.636.364
Chi phí thi công sửa chữa văn phòng Đồng Nai	2.301.809.000	2.301.809.000	-	-
Phần mềm	-	-	1.350.000.000	1.350.000.000
Thi công công trình tại đường Võ Nguyên Giáp, Biên Hoà	821.744.444	821.744.444	798.300.000	798.300.000
Cộng	**3.123.553.444**	**3.123.553.444**	**23.511.936.364**	**23.511.936.364**

V.14. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
V.14. a. Phải trả người bán ngắn hạn	**169.418.509.193**	**361.856.570.554**
Phải trả người bán bên liên quan (*Chi tiết thuyết minh số VIII.3.b*)	330.000.000	-
Phải trả người bán bên thứ ba	169.088.509.193	361.856.570.554
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	91.117.255.425	278.036.000.450
Z-ton Group Corp	20.094.272.188	16.535.081.875
Shaanitonly Heavy Industries	15.757.232.105	10.063.484.925
Shandong Weichai Import And Export Corporation	13.570.649.470	-
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Vinfast	5.204.450.235	11.048.056.564
Các nhà cung cấp khác	23.344.649.770	46.173.946.740
Cộng	**169.418.509.193**	**361.856.570.554**

V.15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
V.15. a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**18.981.019.751**	**17.708.819.514**
Khách hàng bên thứ ba	18.981.019.751	17.708.819.514
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ligico	2.334.000.000	-
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.230.000.000	2.230.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Hồng Long	2.192.592.594	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuân Phúc	2.150.000.000	-
Công ty TNHH Long Sơn	1.747.500.000	-
Công Ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất và Xây dựng Đặng Xuân	1.422.500.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	1.240.500.000	-
Các khách hàng khác	5.663.927.157	14.978.819.514
Cộng	**18.981.019.751**	**17.708.819.514**

V.16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận năm 2024	16.200.000	25.200.000
Cộng	**16.200.000**	**25.200.000**

Tập đoàn thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 6% trên mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-911 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Đến ngày 30/06/2026, Công ty đã thanh toán 28.783.800.000 đồng và còn phải trả 16.200.000 đồng cho các cổ đông chưa hoàn tất thủ tục nhận cổ tức.

V.17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

V.17. 1. Thuế và các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2026
Ngắn hạn	**5.533.350.709**	**51.955.162.590**	**54.582.241.471**	**2.906.271.828**
Thuế GTGT hàng bán	-	29.230.591.566	29.229.682.475	909.091
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.302.859.119	20.302.859.119	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.898.203.383	1.864.260.844	2.398.203.383	2.364.260.844
Thuế thu nhập cá nhân	2.635.147.326	555.500.540	2.649.545.973	541.101.893
Thuế nhập khẩu	-	1.950.521	1.950.521	-
Cộng	**5.533.350.709**	**51.955.162.590**	**54.582.241.471**	**2.906.271.828**

V.17. 2. Thuế và các khoản phải thu

Chỉ tiêu	01/01/2026	Phát sinh tăng trong năm	Đã nhận/đã bù trừ trong năm	30/06/2026
Ngắn hạn	**12.753.082.086**	**28.559.066.031**	**29.212.278.549**	**12.099.869.568**
Thuế GTGT được khấu trừ	12.753.082.086	28.559.066.031	29.212.278.549	12.099.869.568
Cộng	**12.753.082.086**	**28.559.066.031**	**29.212.278.549**	**12.099.869.568**

Trình bày cách xác định và thuế suất các loại thuế

Thuế GTGT: Áp dụng phương pháp khấu trừ, thuế suất phổ biến là 10% theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thông thường là 20%, trừ trường hợp được hưởng ưu đãi thuế.

Thuế thu nhập cá nhân: Được khấu trừ, kê khai và nộp thay người lao động theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Thuế nhập khẩu: Được xác định trên giá trị tính thuế của hàng hóa nhập khẩu theo biểu thuế và các hiệp định thương mại có liên quan.

V.18. Phải trả người lao động

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền thưởng phải trả	3.556.686.557	3.569.603.298
Cộng	**3.556.686.557**	**3.569.603.298**

V.19. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
V.19. a. Ngắn hạn	**579.079.023**	**715.640.357**
Chi phí lãi vay phải trả	479.454.585	197.717.042
Các khoản trích trước khác	99.624.438	517.923.315
Cộng	**579.079.023**	**715.640.357**

	30/06/2026	01/01/2026
V.19. b. Trích trước chi phí phải trả theo đối tượng		
Bên thứ ba khác		
Ngân hàng TMCP Nam Á	218.958.904	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	113.126.817	138.418.849
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại và Dịch Vụ VinFast	82.476.024	-
Các đối tượng khác	164.517.278	577.221.508
Cộng	**579.079.023**	**715.640.357**

V.20. Phải trả khác	**30/06/2026**	**01/01/2026**
V.20. a. Phải trả khác ngắn hạn	**4.109.372.029**	**1.699.609.220**
Bảo hiểm xã hội	431.579.484	
Bảo hiểm y tế	79.521.954	
Bảo hiểm thất nghiệp	11.221.386	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.587.049.205	1.699.609.220
Phải trả về các khoản phạt vi phạm hợp đồng (i)	1.648.796.818	-
+ Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.433.281.818	-
+ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phương Việt	215.515.000	-
Ký quỹ của lái xe	1.784.035.937	1.313.188.488
Các khoản phải trả, phải nộp khác	154.216.450	386.420.732
V.20. b. Phải trả khác dài hạn	**453.931.412**	**150.000.000**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	453.931.412	150.000.000
Hợp tác kinh doanh - Nguyễn Anh Tuấn (ii)	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	303.931.412	-
Cộng	**4.563.303.441**	**1.849.609.220**

(i) Đây là khoản phạt liên quan đến việc vi phạm hợp đồng bán hàng giữa 3 bên là Công ty CP Tập đoàn 911, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin và Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phương Việt. Tại ngày 30/06/2026, 3 bên vẫn đang thương thảo về việc hoàn trả các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng này.

(ii) Tại ngày 30/06/2026, số dư phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh theo đó ông Nguyễn Anh Tuấn thực hiện góp vốn bằng tiền mặt với tổng giá trị 150.000.000 VND để đầu tư vào hoạt động kinh doanh; khoản góp vốn không tính lãi, có thời hạn 10 năm và được phân chia lợi nhuận theo thỏa thuận, đồng thời được đảm bảo mức lợi nhuận tối thiểu 9%/năm trên số vốn đã góp. Theo hợp đồng, các bên góp vốn hoặc đóng góp nguồn lực để cùng thực hiện dự án và được phân chia kết quả kinh doanh theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

V.21. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/06/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	**55.296.033.145**	**114.051.473.188**	**112.335.903.248**	**53.580.463.205**
Vay ngân hàng	**36.642.213.132**	**50.712.999.848**	**53.322.791.261**	**39.252.004.545**
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	5.481.261.318	17.960.928.002	21.183.933.417	8.704.266.733
+ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (2)	4.545.674.389	6.136.794.421	10.780.000.000	9.188.879.968
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	17.980.779.287	17.980.779.287	21.358.857.844	21.358.857.844
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (4)	7.240.390.400	7.240.390.400	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (5)	1.394.107.738	1.394.107.738	-	-
Vay ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả bên thứ 3	-	**38.089.999.999**	**38.089.999.999**	-
+ Phạm Thị Thu Hương	-	22.999.999.999	22.999.999.999	-
+ Nguyễn Thị Thuận	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
+ Mai Thị Lan		90.000.000	90.000.000	
Vay ngắn hạn bên liên quan	**3.400.000.000**	**10.550.000.000**	**7.150.000.000**	-
+ Đoàn Thị Loan (6,7)	2.650.000.000	4.350.000.000	1.700.000.000	-
+ Nguyễn Mạnh Hải (7)	250.000.000	4.350.000.000	4.100.000.000	-
+ Nguyễn Xuân Thanh (7)	250.000.000	1.350.000.000	1.100.000.000	-
+ Tào Duy Hùng (7)	250.000.000	250.000.000	-	-
+ Mai Thị Toan	-	250.000.000	250.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả	**15.253.820.013**	**14.698.473.341**	**13.773.111.988**	**14.328.458.660**
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (8)	456.000.004	451.653.336	371.866.656	376.213.324
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Đồng Nai (9)	1.500.009.000	1.500.009.000	-	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội (10)	1.193.833.342	642.833.338	1.979.453.332	2.530.453.336
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (11)	11.543.977.667	11.543.977.667	11.421.792.000	11.421.792.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (5)	560.000.000	560.000.000	-	-
b. Vay dài hạn	**57.017.452.546**	**31.296.435.900**	**14.728.473.341**	**40.449.489.987**
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Đồng Nai (9)	16.999.991.000	18.500.000.000	1.500.009.000	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội (10)	367.333.320	-	642.833.338	1.010.166.658
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (11)	35.557.568.233	8.550.835.900	11.543.977.667	38.550.710.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (5)	2.420.000.000	3.100.000.000	680.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (8)	1.672.559.993	1.145.600.000	361.653.336	888.613.329
Cộng	**112.313.485.691**	**145.347.909.088**	**127.064.376.589**	**94.029.953.192**

V.21. 1. Vay ngân hàng

Thuyết minh các khoản vay

	Ngân hàng	Số dư	Kỳ hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5.481.261.318	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản của Công ty và bên thứ ba gồm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, bất động sản, hàng hóa hình thành từ vốn vay, quyền đòi nợ và các hợp đồng tiền gửi, khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo quy định của TPBank.
(2)	Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển	4.545.674.389	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	- Thế chấp bằng tài sản của công ty gồm các xe ô tô. - Thế chấp các hợp đồng tiền gửi, các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển.

	Ngân hàng	Số dư	Kỳ hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(3)	Ngân hàng TMCP Quân đội	17.409.947.064	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	- Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị là 490.000.000 VND. - Thế chấp bằng tài sản của công ty gồm các xe ô tô. - Thế chấp hàng hóa và quyền đòi nợ của khách hàng theo các hợp đồng mua bán.
		570.832.223	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Không có tài sản đảm bảo
(4)	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	7.240.390.400	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với giá trị là 4.139.000.000 VND.

	Ngân hàng	Số dư	Kỳ hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(5)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.394.107.738	60 tháng	Thanh toán các chi phí mua sắm thiết bị và thi công, cải tạo xưởng sửa chữa, bảo hành xe ô tô	9,3%/năm	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 05019001 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/01/2026, số vào sổ cấp GCN: VP4540 do ông Tào Duy Hùng và vợ bà Hồ Thanh Huyền đứng tên. Tổng giá trị tài sản thế chấp: 5.304.083.500 đồng.
		2.980.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	7,5%/năm	
(9)	Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Đồng Nai	18.500.000.000	120 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gồm: (i) thửa đất số 70, tờ bản đồ số 123 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911; và (ii) thửa đất số 58, tờ bản đồ số 123 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Hải, cùng tọa lạc tại phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai. Tổng giá trị tài sản bảo đảm theo hợp đồng là 33.525.000.000 đồng.
(10)	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	1.561.166.662	24 tháng	Mua xe	10%	Tài sản hình thành từ vốn vay

	Ngân hàng	Số dư	Kỳ hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		9.895.268.000	60 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	8%/năm	Thế chấp bằng 32 xe Vinfast VF 5 Plus và chuyển toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn.
(11)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.484.923.900	60 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	10,6%/năm	Thế chấp bằng 10 xe ô tô nhãn hiệu VINFAST, số loại VF 5 Plus; tài sản thế chấp bao gồm cả pin và tất cả các phụ tùng, thiết bị, vật phụ được lắp thêm, thay thế vào tài sản thế chấp và chuyển toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn. Giá trị tài sản thế chấp theo thỏa thuận là 3.547.123.900 đồng.
		770.000.000	48 tháng	Mua xe ô tô đã qua sử dụng phục vụ mục đích đi lại	10,5%/năm	Thế chấp bằng xe ô tô nhãn hiệu VINFAST, số loại VF 9 Plus; tài sản thế chấp bao gồm cả pin và tất cả các phụ tùng, thiết bị, vật phụ được lắp thêm, thay thế vào tài sản thế chấp và chuyển toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn. Giá trị tài sản thế chấp theo thỏa thuận là 1.050.000.000 đồng.

	Ngân hàng	Số dư	Kỳ hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		1.002.053.331	60 tháng	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại	7,5%/ năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 2 xe ô tô Ford Ranger
(8)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	563.253.333	60 tháng	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại	8,7%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Ford Ranger
		563.253.333	60 tháng	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại	8,7%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Ford Ranger

V.21. 2. Vay bên liên quan

Vay từ cổ đông và nhân sự quản lý chủ chốt

(6) Khoản mượn tiền của bà Đoàn Thị Loan với công ty Cổ phần Tập đoàn 911 để phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thời hạn vay tối đa 1 tháng.

(7) Khoản vay của bà Đoàn Thị Loan, ông Nguyễn Mạnh Hải, ông Nguyễn Xuân Thanh, ông Tào Duy Hùng với Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future để phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thời hạn vay tối đa 6 tháng, với lãi suất 20%/năm.

V.21. 3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thuyết minh thời hạn nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.185.500.158	83.500.150	1.102.000.008	1.567.212.636	138.764.700	1.428.447.936
Trên 1 năm đến 5 năm	468.269.979	9.103.325	459.166.654	754.083.952	39.851.892	714.232.060
Cộng	**1.653.770.136**	**92.603.474**	**1.561.166.662**	**2.321.296.588**	**178.616.592**	**2.142.679.996**

V.22. Dự phòng phải trả	30/06/2026	01/01/2026
V.22. a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	97.171.200	1.279.394.532
Cộng	**97.171.200**	**1.279.394.532**

Dự phòng nợ phải trả - chi tiết phát sinh như sau:

	Ngắn hạn	Dài hạn
Số đầu kỳ	**1.279.394.532**	-
Số đã sử dụng	(1.182.223.332)	-
Số cuối kỳ	**97.171.200**	-

V.23. Vốn chủ sở hữu

V.23. 1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**240.000.000.000**	**74.589.391.490**		**314.589.391.490**
Lợi nhuận	-	7.624.943.148	(710.711.906)	**6.914.231.242**
Chia cổ tức	-	(14.400.000.000)	-	**(14.400.000.000)**
Vốn góp	-	-	14.000.000.000	**14.000.000.000**
Số dư cuối năm trước	**240.000.000.000**	**67.814.334.638**	**13.289.288.094**	**321.103.622.732**
Số dư đầu kỳ này	**240.000.000.000**	**67.814.334.638**	**13.289.288.094**	**321.103.622.732**
Lợi nhuận	-	1.924.856.273	(1.757.106.940)	**167.749.333**
Tăng khác	-	1.084.184.347	-	**1.084.184.347**
Số dư cuối kỳ này	**240.000.000.000**	**70.823.375.258**	**11.532.181.154**	**322.355.556.412**

V.23. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2026	01/01/2026
Ông Nguyễn Xuân Thanh	9,80%	23.509.110.000	23.509.110.000
Bà Nguyễn Thị Hải	23,95%	57.479.000.000	57.479.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	5,63%	13.505.000.000	13.505.000.000
Mirae Asset Daewoo Co.,ltd	6,94%	16.654.000.000	16.654.000.000
Các cổ đông khác	53,69%	128.852.890.000	128.852.890.000
Cộng	**100%**	**240.000.000.000**	**240.000.000.000**

V.23. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	*240.000.000.000*	*240.000.000.000*
Vốn góp cuối kỳ	*240.000.000.000*	*240.000.000.000*

V.23. 4. Cổ phiếu	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*24.000.000*	*24.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*24.000.000*	*24.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

V.24. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát phản ánh phần vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh thuộc về các cổ đông không kiểm soát tại các công ty con do Tập đoàn kiểm soát.

Thông tin chi tiết về lợi ích của cổ đông không kiểm soát (NCI) tại các công ty con trọng yếu như sau:

Chỉ tiêu	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future	Công ty CP Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me	Cộng
6 Tháng năm 2026			
Tỷ lệ sở hữu của NCI (%)	35%	35%	
Vốn góp của NCI tại ngày cuối kỳ	10.500.000.000	3.500.000.000	**14.000.000.000**
Lợi ích của NCI tại ngày đầu kỳ	9.988.035.312	3.301.252.782	**13.289.288.094**
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho NCI trong kỳ	*(1.391.731.699)*	*(365.375.241)*	***(1.757.106.940)***
Lợi ích của NCI tại ngày cuối kỳ	8.596.303.613	2.935.877.541	**11.532.181.154**
Năm 2025			
Tỷ lệ sở hữu của NCI (%)	35%	35%	
Vốn góp của NCI tại ngày cuối kỳ	10.500.000.000	3.500.000.000	**14.000.000.000**
Lợi ích của NCI tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Lợi ích của NCI tăng trong kỳ	10.500.000.000	3.500.000.000	**14.000.000.000**
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho NCI trong năm	*(511.964.688)*	*(198.747.218)*	***(710.711.906)***
Lợi ích của NCI tại ngày cuối kỳ	9.988.035.312	3.301.252.782	**13.289.288.094**

Trong kỳ, Tập đoàn không có các hạn chế trọng yếu đối với việc chuyển lợi nhuận hoặc hoàn trả vốn giữa các công ty con và cổ đông không kiểm soát, ngoài các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

V.25. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	30/06/2026	01/01/2026
V.25. a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	**8.112.000.000**	**540.000.000**
Từ 1 năm trở xuống	*1.140.000.000*	*540.000.000*
Từ 1 năm đến 5 năm	*6.972.000.000*	-

V.25. b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
USD	168,44	118,44

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán hàng hóa	320.490.154.043	831.406.365.117
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.681.790.518	9.057.464.106
Doanh thu khác	129.648.471	-
Cộng	**355.301.593.032**	**840.463.829.223**

VI.2. Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	279.111.524.222	770.257.296.221
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.100.214.282	7.232.355.475
Giá vốn khác	41.226.019	-
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá dự phòng hàng tồn kho	-	(1.586.434.957)
Cộng	**311.252.964.523**	**775.903.216.739**

VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn đã thu tiền	945.856.835	1.109.070.673
Lãi tiền cho vay.	3.512.000.835	772.792.861
Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	522.705.843	788.760.040
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.652.550.892	-
Cộng	**7.633.114.405**	**2.670.623.574**

VI.4. Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	5.162.880.105	2.873.355.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	248.829.900	2.388.676.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.107.581.184
Cộng	**5.411.710.005**	**7.369.612.717**

VI.5. Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí cho nhân viên	4.252.515.570	763.094.831
Chi phí vật liệu, bao bì	9.112.520	181.818
Chi phí bảo hành	593.886.978	723.360.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.375.000	-
Chi phí phần mềm	1.156.941.612	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	6.962.724.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.376.147.865	5.353.383.870
Chi phí hoa hồng	1.571.680.000	
Chi phí di chuyển hỗ trợ khách hàng tham gia triển lãm, nhà máy	1.903.419.536	
Chi phí bằng tiền khác	896.862.212	305.331.998
Cộng	**14.844.941.293**	**14.108.076.767**

VI.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	7.280.235.289	10.045.518.833
Chi phí vật liệu quản lý	31.679.166	167.513.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	636.130.654	670.012.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	927.619.580	1.313.022.914
Thuế, phí và lệ phí	4.466.029.121	3.559.803.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.437.784.302	2.292.965.399
Chi phí thương hiệu	2.021.299.998	2.021.299.998
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	2.486.943.964	1.559.100.000
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	1.122.768.480
Chi phí bằng tiền khác	2.086.516.372	3.733.987.303
Cộng	**21.374.238.446**	**26.485.992.894**

VI.7. Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.182.410.475	227.319.763
Phạt vi phạm hành chính chậm nộp thuế	77.511.789	648.138.957
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	3.400.360.454	1.451.115.455
Chi phí khấu hao không phục vụ sản xuất kinh doanh	750.720.707	232.888.925
Các khoản chi phí khác	574.190.398	639.500.866
Cộng	**7.985.193.823**	**3.198.963.966**

VI.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.806.271.603	6.202.291.668
Chi phí nhân công	21.413.895.245	3.631.589.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.239.306.383	235.718.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.995.335.579	2.003.831.311
Chi phí khác bằng tiền	3.017.335.452	39.884.813
Cộng	**347.472.144.262**	**12.113.315.621**

VI.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.669.078.825**	**16.130.365.562**
2. Điều chỉnh tăng/(giảm) tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (2.1+2.2)	**6.652.225.395**	**3.335.320.813**
2.1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	6.653.049.454	3.335.377.957
+ Chi phí phạt thuế	*77.511.789*	*537.067.139*
+ Chi phí không được trừ	*3.656.391.015*	*309.396.734*
+ Các khoản khác	*2.919.146.650*	*2.488.914.084*
2.2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(824.059)	(57.144)
3. Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN (3=1+2)	**9.321.304.220**	**19.465.686.375**
3.1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	9.321.304.220	19.465.686.375
4. Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ	9.321.304.220	19.465.686.375
4.1. Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	9.321.304.220	19.465.686.375
5. Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông 20% (4*20%)	1.864.260.844	3.893.137.275
6. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	379.023.928
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.864.260.844	4.272.161.203
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	637.068.648	-
9. Tổng chi phí thuế TNDN (7+8)	2.501.329.492	4.272.161.203

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

VI.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

1. Thuế TNDN hoãn lại trình bày trên Cân đối kế toán và Kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	30/06/2026	01/01/2026	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
a. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	**892.224.330**	**255.155.682**	**637.068.648**	-
Các khoản chênh lệch phát sinh khi hợp nhất Báo cáo tài chính	892.224.330	255.155.682	637.068.648	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại thuần trình bày CĐKT	(892.224.330)	(255.155.682)		
c. Thuế TNDN hoãn lại tính vào KQHĐ kinh doanh			**(637.068.648)**	-

VI.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.924.856.273**	**12.729.324.288**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**1.924.856.273**	**12.729.324.288**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.000.000	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**530**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**80**	**530**

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VII.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	128.243.723.745	143.856.898.678

VII.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	(107.980.737.914)	(107.950.719.830)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(1.979.453.332)	(1.282.063.845)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VIII.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn không có khoản nợ tiềm tàng hoặc cam kết tài chính trọng yếu nào cần phải công bố.

Cam kết thuê hoạt động không hủy ngang:

Công ty có các khoản cam kết thanh toán tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang với các kỳ hạn thanh toán tối thiểu trong tương lai như sau: Trong vòng 1 năm tới: 1.140.000.000 đồng. Từ 1 năm đến 5 năm: 6.972.000.000 đồng.

VIII.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-911 ngày 16/05/2026 về việc phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức. Nội dung chi tiết được thông báo tại Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT-911 ngày 12/06/2026 như sau:

Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần tập đoàn 911

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 24.000.000 cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 600.000 cổ phiếu.

Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá: 6.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 2,5%.

Tỷ lệ thực hiện quyền: 40:1

Đối tượng phát hành: Tất cả các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

Nguồn vốn thực hiện: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 31/12/2025 trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911.

Việc phát hành này được thực hiện thành công vào ngày 16/07/2026 theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 1607/2026/BC-911 gửi Ủy ban chứng khoán với kết quả như sau:

Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 599.798 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành (ngày 08/07/2026): 24.599.798 cổ phiếu

Đến ngày phát hành báo cáo, công ty đã thực hiện các thủ tục để hay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo số vốn điều lệ mới.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kể từ ngày 30/06/2026 cho đến ngày phê duyệt Bản thuyết minh này yêu cầu phải thực hiện điều chỉnh số liệu hoặc công bố thông tin trên Báo cáo tài chính của Công ty.

VIII.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.25

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

1. Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình liên quan các cá nhân này.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Tập đoàn và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Tập đoàn được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

VIII.3 a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			**1.618.311.157**	**2.533.496.930**
Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	4.000.000	493.720.000
Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	505.086.738	465.690.000
Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	36.925.274	703.051.925
Nghiêm Đức Thuấn	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	435.325.029	298.649.000
Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/05/2025)	Lương, thưởng	-	192.740.005
Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/05/2025)	Lương, thưởng	-	257.904.000
Trần Tăng Hải	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/05/2025)	Thù lao	30.000.000	-
Đinh Tiến Hùng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/05/2025)	Thù lao	30.000.000	-
Trần Thị Kim Dung	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	12.000.000	-
Lê Thị Loan	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao	6.000.000	-
Trần Ngọc Anh	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao	6.000.000	-
Tào Duy Hùng	Chủ tịch HĐQT công ty 911 Group Future	Lương, thưởng	204.340.000	121.742.000
Ông Đoàn Đức Kiên	Thành viên HĐQT Công ty 911 Call me	Lương, thưởng	237.954.949	-
Ông Nguyễn Huy Sâm	Thành viên HĐQT Công ty 911 Call me	Lương, thưởng	110.679.167	-

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
2. Ban Tổng giám đốc			**1.448.583.910**	**511.842.000**
Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	389.278.871	163.693.000
Nguyễn Thị Thu Huệ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/09/2025)	Lương, thưởng	443.335.928	-
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Giám đốc điều hành công ty 911 Group Future	Lương, thưởng	-	151.457.000
Ông Vũ Gia Sản	Phó Tổng Giám đốc công ty 911 Group Future	Lương, thưởng	191.103.444	-
Ông Nguyễn Văn Bắc	Giám đốc Công ty 911 Call me	Lương, thưởng	212.498.334	-
Đoàn Thị Loan	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	212.367.333	196.692.000

VIII.3 b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/06/2026	01/01/2026
1. Phải thu ngắn hạn khác (tạm ứng)	31.695.362.378	15.101.841.378
Lưu Đình Tuấn	15.000.000.000	15.000.000.000
Tào Duy Hùng	16.695.362.378	101.841.378
2. Phải thu về cho vay dài hạn	3.040.000.000	-
Ông Tào Duy Hùng	3.040.000.000	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	(330.000.000)	-
Ông Nguyễn Mạnh Hải	(330.000.000)	-
4. Phải trả ngắn hạn	(38.000.000)	(38.000.000)
Ông Tào Duy Hùng	(38.000.000)	(38.000.000)

5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*(3.400.000.000)*	-
Đoàn Thị Loan	(2.650.000.000)	-
Ông Tào Duy Hùng	(250.000.000)	
Ông Nguyễn Xuân Thanh	(250.000.000)	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	(250.000.000)	

VIII.3 c. Giao dịch phát sinh với các bên liên quan

VIII.3 c.1. Giao dịch phát sinh trong kỳ với bên liên quan	**Phát sinh trong kỳ**	
	06 tháng đầu năm 2026	**06 tháng đầu năm 2025**
Ông Nguyễn Mạnh Hải		
Mua tài sản cố định	1.100.000.000	-
Chi phí lãi vay	4.424.657	-
Ông Tào Duy Hùng		
Chi phí lãi vay	4.164.384	-
Ông Nguyễn Xuân Thanh		
Chi phí lãi vay	4.424.657	-
Bà Đoàn Thị Loan		
Chi phí lãi vay	22.410.959	-

Điều khoản giao dịch mua bán hàng hóa, sản phẩm

Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh các giao dịch thương mại với các bên liên quan trên cơ sở các điều kiện thương mại thông thường hoặc theo các thỏa thuận riêng giữa các bên. Giá bán và giá mua hàng hóa, sản phẩm được xác định dựa trên giá thị trường tương đương hoặc mức giá đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt nhằm đảm bảo tính độc lập và khách quan.

VIII.3 d. Cam kết bảo lãnh bên liên quan

Ông Tào Duy Hùng và vợ bà Hồ Thanh Huyền dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số dư nợ gốc là 4.374.107.738 VND (xem thuyết minh số V.21).

Ông Nguyễn Mạnh Hải - Chủ tịch đang dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á (xem thuyết minh số V.21).

VIII.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn hiện hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bán buôn máy móc thiết bị, dịch vụ taxi và sửa chữa, tuy nhiên dịch vụ taxi, sửa chữa mới phát sinh chưa tạo ra khác biệt về doanh thu và lợi nhuận, đồng thời tập đoàn chỉ tập trung hoạt động ở Việt Nam, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận, nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VIII.5 Thông tin so sánh

VIII.5 1. Trình bày số liệu so sánh đầu năm

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ngày 01 tháng 01 năm 2026, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán.

VIII.5 2. Áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán

Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2026 Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch do các điều chỉnh
Trên bảng cân đối kế toán				
1. Khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	200.787.128.767	252.168.452.581	(51.381.323.814)
2. Khoản mục Phải thu về cho vay ngắn hạn		47.600.000.000	-	47.600.000.000
3. Khoản mục Phải thu ngắn hạn khác	135	54.958.330.533	51.177.006.719	3.781.323.814
4. Khoản mục Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	25.200.000	(25.200.000)
5. Khoản mục Phải trả ngắn hạn khác	320	1.724.809.220	1.699.609.220	25.200.000

VIII.6 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đặng Thị Huyền Ngọc	Đoàn Thị Loan	Nguyễn Mạnh Hải